

# CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-7.2%	-23.5%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

2023

DT thuần

13,702

YoY

▼ 9,480

▼ 40.9%

tỷ VNĐ

2023

LN sau thuế

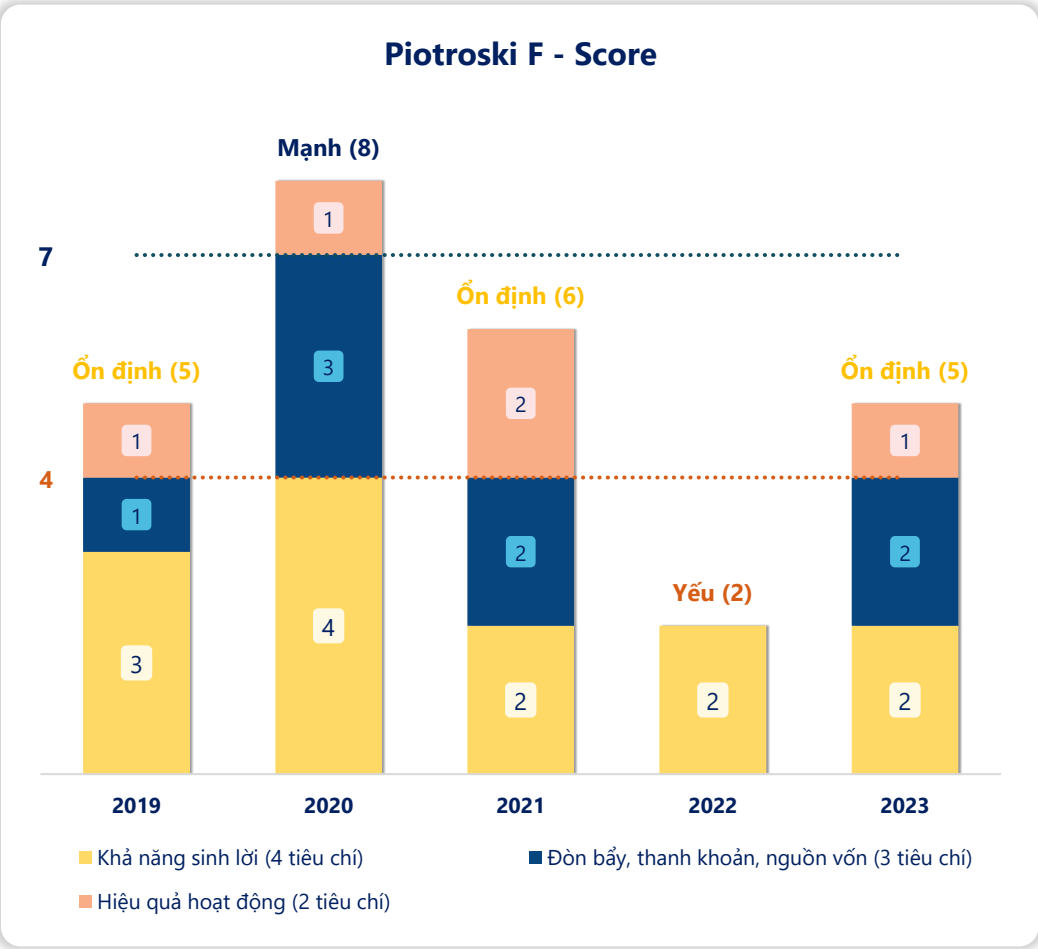
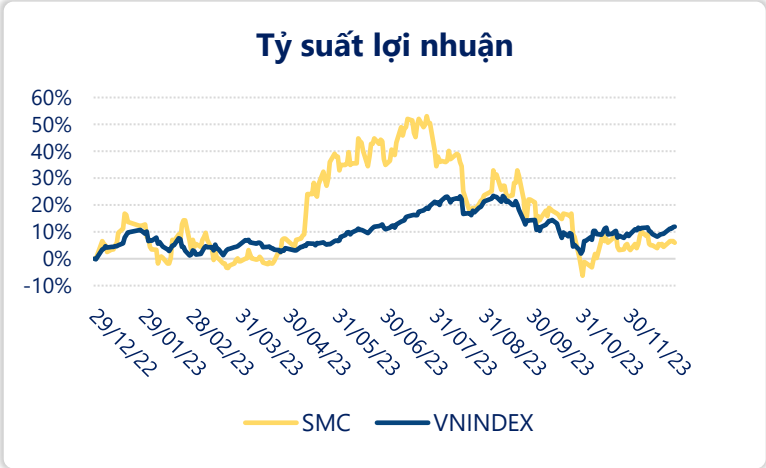
-925

YoY

▼ 273

▼ 42.0%

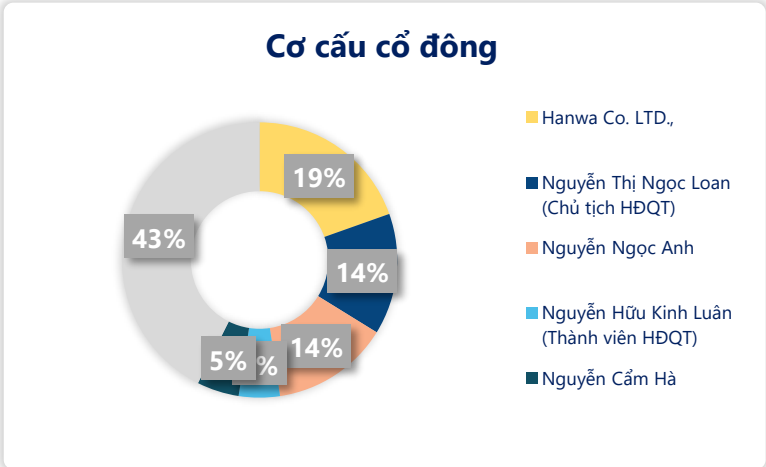
tỷ VNĐ



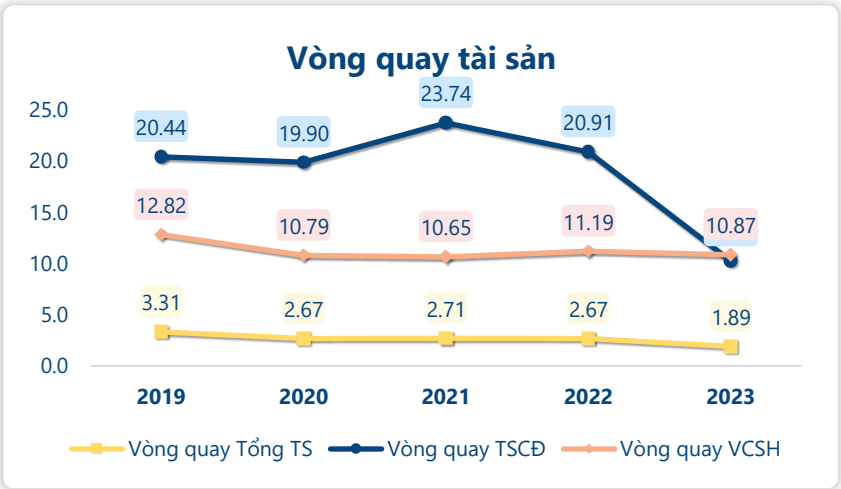
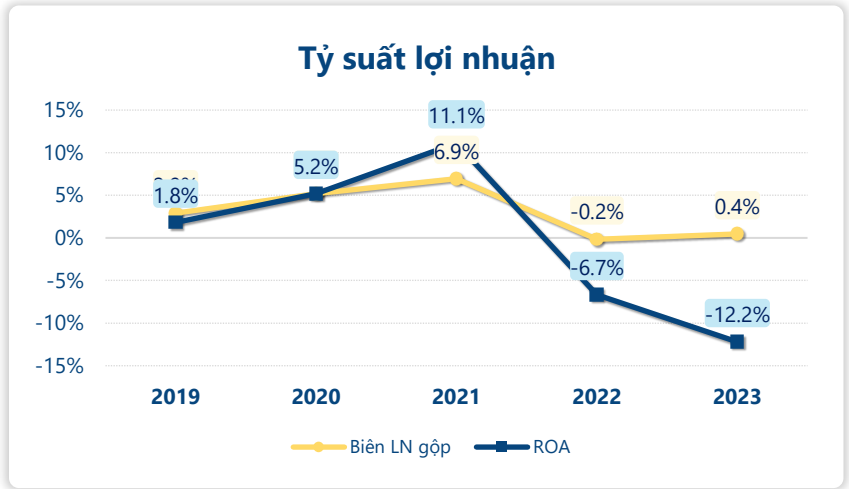
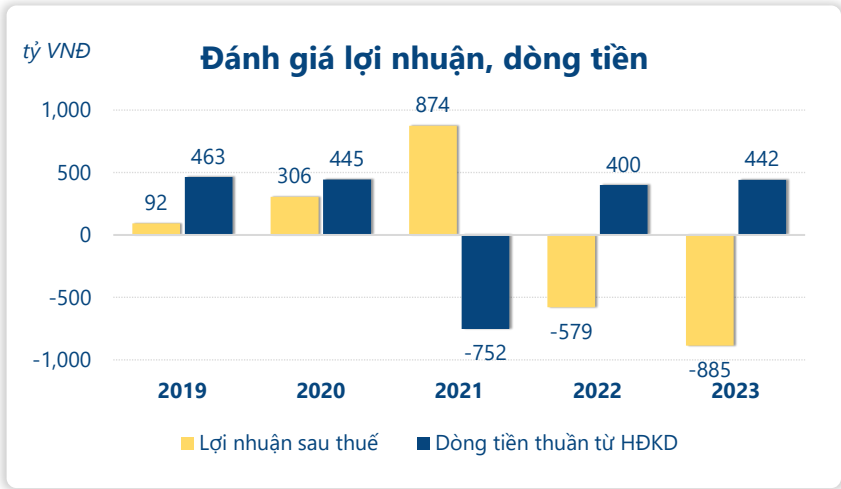
Năm **2023**, F-Score của **SMC** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

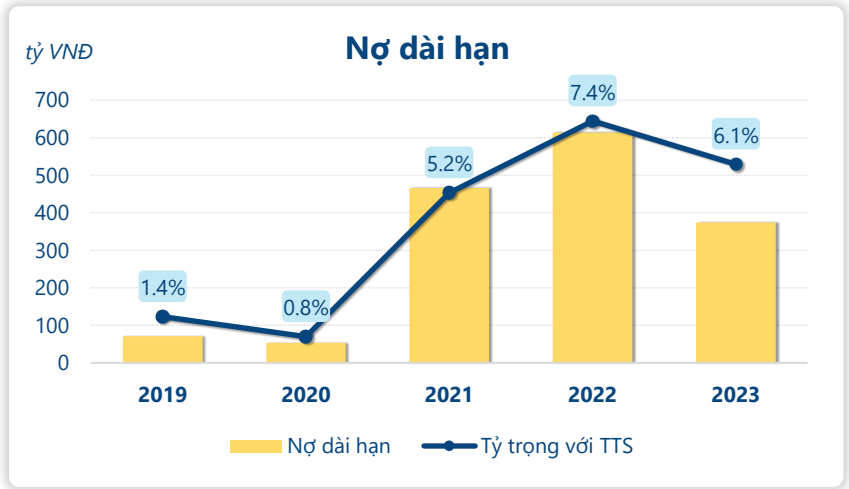
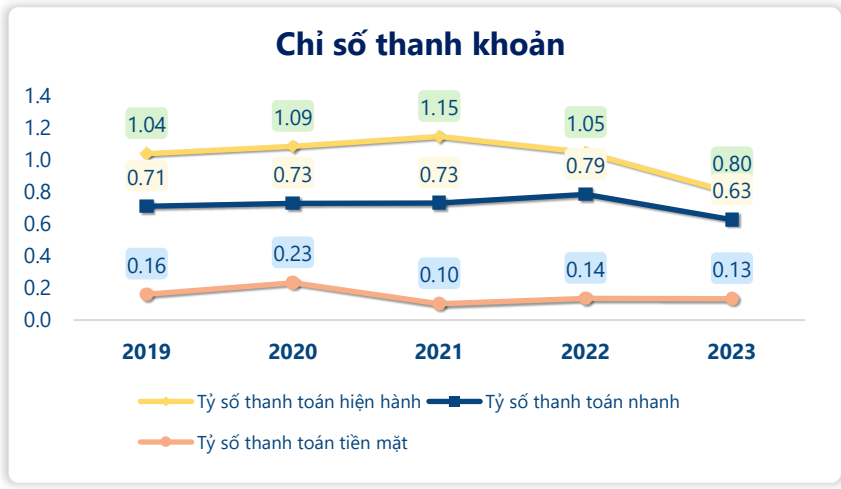
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



## CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SMC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,092</b>	<b>8,329</b>	<b>-26.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,897</b>	<b>6,273</b>	<b>-37.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	670	814	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	687	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	1,561	2,932	-46.7%
Hàng tồn kho	840	1,565	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	342	276	24.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,196</b>	<b>2,056</b>	<b>6.8%</b>
Phải thu dài hạn	37.1	40.6	-8.6%
Tài sản cố định	1,452	1,219	19.1%
Bất động sản đầu tư	6.84	7.20	-5.0%
Tài sản dở dang	50.0	95.5	-47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	301	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>375</b>	<b>393</b>	<b>-4.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,289</b>	<b>6,606</b>	<b>-19.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,716</b>	<b>5,992</b>	<b>-21.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,483	3,004	-17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,925	2,676	-28.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>573</b>	<b>614</b>	<b>-6.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	531	571	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>804</b>	<b>1,723</b>	<b>-53.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>804</b>	<b>1,723</b>	<b>-53.4%</b>
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,836</b>	<b>15,735</b>	<b>21,315</b>	<b>23,182</b>	<b>13,702</b>
Giá vốn hàng bán	16,346	14,916	19,835	23,219	13,640
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>490</b>	<b>819</b>	<b>1,480</b>	<b>-37.6</b>	<b>61.6</b>
Doanh thu HĐTC	104	67.7	109	118	117
Chi phí TC	167	117	183	368	340
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>153</b>	<b>135</b>	<b>164</b>	<b>241</b>	<b>266</b>
LN trong công ty LKLD	-0.29	7.81	36.6	5.85	-6.01
Chi phí bán hàng	160	197	219	210	123
Chi phí QLDN	125	211	127	123	623
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>141</b>	<b>369</b>	<b>1,097</b>	<b>-615</b>	<b>-914</b>
Lợi nhuận khác	5.32	-1.91	2.93	24.3	0.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>146</b>	<b>367</b>	<b>1,100</b>	<b>-591</b>	<b>-913</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.8</b>	<b>316</b>	<b>901</b>	<b>-652</b>	<b>-925</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>91.8</b>	<b>306</b>	<b>874</b>	<b>-579</b>	<b>-885</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	463	445	-752	400	442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.7	-291	-636	-3.02	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	433	830	-207	-630
Tiền đầu kỳ	190	596	1,183	625	814
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>406</b>	<b>586</b>	<b>-559</b>	<b>191</b>	<b>-145</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.47	-0.23	-1.23	0.49
Tiền cuối kỳ	596	1,183	625	814	670